

**SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
CẨM THỦY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cẩm Thủy, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Số:532 /TM-BVCT

v/v mua hóa chất xét nghiệm, sinh
phẩm chẩn đoán sử dụng tại bệnh
viện đa khoa Cẩm Thủy năm 2025-
2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Cẩm Thủy đang có nhu cầu nhận giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại bệnh viện đa khoa Cẩm Thủy năm 2025-2026.

Thông báo này được đăng tải trên trang web chính thức của Bệnh viện đa khoa Cẩm Thủy tại địa chỉ website: bvcamthuy.ytethanhhoagov.vn.

Với các nội dung như sau

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Cẩm Thủy, địa chỉ: Tổ dân phố Đại Quang, xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Phòng văn thư Bệnh viện - Điện thoại: 02378.979.006

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Phòng văn thư - Bệnh viện đa khoa Cẩm Thủy, Tổ dân phố Đại Quang, xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

- Đồng thời gửi bản mềm có đầy đủ chữ ký, đóng dấu đỏ của công ty và file excel qua địa chỉ e- mail: bvdkcamthuy@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá từ 16h30 ngày 16 tháng 07 năm 2025 đến 16h 30 ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Thời gian có hiệu lực báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 16 tháng 07 năm 2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục:

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
I	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC RT-7600, Hemaray 86; Hãng Rayto				
1	Hóa chất rửa ống dẫn và kim hút máy phân tích huyết học	Dung dịch dùng để tẩy rửa làm sạch buồng đếm đường ống có tác dụng tẩy mạnh	ml	1.600	
2	Hóa chất rửa ống dẫn của máy phân tích huyết học	Dung dịch dùng để làm sạch buồng đếm đường ống trong quá trình thực hiện xét nghiệm huyết học; thành phần chính: dung dịch đệm < 03% protease < 02%	ml	35.000	
3	Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy huyết học	Dung dịch để pha loãng mẫu dùng cho máy huyết học Rayto 6700s. Thành phần chính: NaCl < 06% Stabilizer < 1.0% và dung dịch đệm	ml	600.00 0	
4	Hóa chất ly giải xét nghiệm huyết học	Dung dịch dùng để phá vỡ hồng cầu thành phần chính: Quaternary Ammonium salt < 10% NaCl < 015% Stabilizer < 012%	ml	15.000	
II	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ TỰ ĐỘNG CHEMRAY420				
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất để định lượng nồng độ AST trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - NADH: 0.26mmol/L - EDTA: 3.5mmol/L) - Lactic dehydrogenase: 3.0KU/L R2: - Tris: 100mmol/L - L-aspartic acid: 240mmol/L - α-oxoglutarate: 12mmol/L) - MDH: 1.0KU/L	ml	3.375	
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất để định lượng nồng độ ALT trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - NADH: 0.24mmol/L - LDH: 3.0KU/L - EDTA: 5.5mmol/L R2: - Tris: 100mmol/L - L-alanine: 500mmol/L - α-oxoglutarate: 15mmol/L	ml	3.375	
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất để định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần có trong huyết thanh Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator - R1: Tartaric acid buffer và Surfactant 1 (Chất diện hoạt 1) - R2: Phosphate buffer, Sodium metavanadate và Surfactant 2 (Chất diện hoạt 2)	ml	500	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		- Calibrator: Bilirubin và chất bảo quản			
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất để định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp có trong huyết thanh Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator - R1: Citric acid buffer và Surfactant 1 (Chất diện hoạt 1) - R2: Phosphate buffer, Sodium metavanadate và Surfactant 2 (Chất diện hoạt 2) - Calibrator: Direct bilirubin và chất bảo quản	ml	500	
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất để định lượng nồng độ Albumin trong huyết tương, huyết thanh Thành phần: - Bromocresol green: 0.27mmol/L - Succinic acid: 50mmol/L - Borax: 50mmol/L	ml	240	
10	Hóa chất để định lượng nồng độ LDL cholesterol	Hóa chất để định lượng nồng độ LDL cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - MOPSO: 48mmol/L - CHE: 2200U/L - Peroxidase: 2200U/L - Surfactant 1 (Chất diện hoạt 1): 1.07ml/L - 4-aminophenazone: 2.8mmol/L - CHO: 1733U/L R2: - Surfactant 2 (chất diện hoạt 2): 0.034% - Chromogen: 4mmol/L - MOPSO: 2mmol/L Khoảng tuyến tính: 0.13mmol/L~11.6mmol/L (5mg/dL~450mg/dL) (37°C)	ml	200	
11	Hóa chất để định lượng nồng độ HDL cholesterol	Hóa chất để định lượng nồng độ HDL cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - 4-amino-antipyrine: 2.2mmol/L) - High-molecular compound: 0.026% - MES: 1.8 mmol/L R2: - Cholesterol esterase: 5200U/L - Cholesterol oxidase: 6600U/L - Peroxidase: 6600U/L - Surfactant (chất diện hoạt): 3.2ml/L) - Chromogen: 1.44mmol/L	ml	200	
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất để định lượng nồng độ triglycerid trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - ATP: 0.15mmol/L - DHBS: 1.2mmol/L)	ml	3.000	



STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		- Glycerol-3-phosphate oxidase: 3.8KU/L - Glycerol kinase: 1.0KU/L - Peroxidase: 0.6KU/L R2: - Tris: 100mmol/L - Lipoprotein lipase: 4.2KU/L - 4-aminophenazone: 0.5mmol/L			
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất để định lượng nồng độ cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - MOPSO: 50mmol/L - 4-aminophenazone: 0.4mmol/L - p-Hydroxybenzoic acid: 13.5mmol/L - POD: 0.4KU/L R2: - MOPSO: 50mmol/L - CHO: 0.3KU/L - CHE: 1.0KU/L	ml	2.925	
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất để định lượng nồng độ Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Potassium dihydrogen phosphate: 100mmol/L - Dipotassium hydrogen phosphate: 100mmol/L - Potassium ferrocyanide: 40μmol/L - Peroxidase: 0.5KU/L - 4-aminophenazone: 0.5mmol/L R2: - Potassium dihydrogen phosphate: 100mmol/L - Dipotassium hydrogen phosphate: 100mmol/L - DHBS: 2.5mmol/L - Uricase: 0.5KU/L	ml	750	
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Hóa chất để định lượng nồng độ urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - ADP: 2.0mmol/L - α-oxoglutarate: 7.0mmol/L - NADH: 0.3mmol/L - GLDH: 0.5KU/L R2: - Tris: 100mmol/L - Urease: 5.5KU/L	ml	4.000	
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất để định lượng nồng độ creatinin trong huyết thanh Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator - R1: Creatinase (dehydrogenase), Peroxidase, Sarcosine oxidase, Ascorbateoxidase and TOPS - R2: Creatininase và 4-AAP	ml	4.020	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		- Calibrator: Creatinine và chất bảo quản			
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất để định lượng nồng độ Protein Total trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: - Copper sulfate: 12mmol/L - Sodium hydroxide: 280mmol/L - Potassium sodium tartrate: 64mmol/L - Potassium iodide: 30mmol/L	ml	480	
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất để định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2 R1: - Disodium hydrogen phosphate: 60mmol/L - Sodium dihydrogen phosphate: 40mmol/L) - p-Hydroxybenzoic acid: 11.0mmol/L R2: - 4-aminophenazone: 0.5mmol/L) - Glucose oxidase: 35KU/L - Peroxidase: 0.4KU/L	ml	5.400	
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	Hóa chất để định lượng nồng độ α -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - N-2-piperazine-N-ethanesulfonic acid: 52mmol/L - α -glucosidase: 6KU/L R2: - N-2-piperazine-N-ethanesulfonic acid: 52mmol/L - 4,6-ethylidene p-nitrophenyl maltoheptaoside: 31mmol/L	ml	240	
20	Hóa chất để định lượng nồng độ γ -GT trong huyết tương và huyết thanh	Hóa chất để định lượng nồng độ γ -GT trong huyết tương và huyết thanh Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - Sodium chloride: 4.5mmol/L R2: - Glycylglycine: 150mmol/L - L- γ -glutamoyl-3-carboxyl-4-nitroaniline: 4.0mmol/L	ml	1.000	
21	Hóa chất để định lượng nồng độ protein C-reactive	Hóa chất để định lượng nồng độ protein C-reactive trong huyết thanh Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator: - R1: phosphate buffer - R2: hỗn dịch hạt sensitized latex kháng CRP (người) - Calibrator: Protein C-reactive và chất bảo quản	ml	1.368	
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-	Hóa chất để định lượng nồng độ CK-MB trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2:	ml	250	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
	MB (CK-MB)	R1: - Imidazole: 100mmol/L - NADP+: 2.5mmol/L Hóa chất để định lượng nồng độ CK-MB trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Imidazole: 100mmol/L - NADP+: 2.5mmol/L - NAC: 20mmol/L - G-6-PDH: 3KU/L - Glucose: 20mmol/L - ADP: 2mmol/L - HK: 4KU/L - CK-M antibody: 2KU/L R2: - CP: 30mmol/L - NAC: 20mmol/L - G-6-PDH: 3KU/L			
23	Hóa chất để định lượng nồng độ LDH trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất để định lượng nồng độ LDH trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - Lithium lactate: 50mmol/L - Potassium chloride: 150mmol/L R2: NAD+: 7.5 mmol/L	ml	250	
24	Dung dịch rửa cho máy sinh hóa	Nước rửa sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Rayto Thành phần chính: Chất hoạt động bề mặt	ml	36.000	
25	Cuvet cho máy sinh hóa Rayto Chemray 420	Chiều dài quang học 5mm	Cái	200	
26	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	60	
27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	60	
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá mức 2	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 38 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	30	
29	Chất hiệu chuẩn	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất	ml	20	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
	xét nghiệm định lượng sinh hoá mức 3	dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 38 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C			
30	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng CRP mức 2	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng CRP mức 2	ml	5	
31	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng CRP mức 3	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng CRP mức 3	ml	5	
32	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng Lipid mức 2	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng Lipid mức 2	ml	3	
33	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng Lipid mức 3	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng Lipid mức 3	ml	3	
34	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng HDL/LDL mức 2	Hóa chất kiểm soát dùng cho phản ứng HDL/LDL mức 2	ml	3	
35	Hóa chất cài đặt cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	ml	1	
36	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm CK-MB mức 1	ml	1	
37	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm CK-MB mức 2	ml	1	
III	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15, A25 và BA400 HÃNG BIOSYTEMS - TÂY BAN NHA				
38	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml	20	
39	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL - dung dịch đậm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat.	ml	15	
40	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL - dung dịch đậm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat.	ml	15	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1.	ml	1.225	
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	ASPARTATE AMINOTRANSFERASE (AST/GOT) được dùng cho xét nghiệm định lượng AST/GOT trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	ml	23.000	
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	ALANINE AMINOTRANSFERASE (ALT/GPT) được dùng cho xét nghiệm định lượng ALT/GPT trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 1,6 U/L = 0,027 μ kat/L. Giới hạn tuyến tính: 800 U/L = 13,3 μ kat/L	ml	23.000	
44	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng gamma-GT trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: gamma-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.	ml	1.200	
45	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong mẫu huyết thanh người để theo dõi sự tiến triển của bệnh vàng da ở người trưởng thành Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: acid phosphoric 188 mmol/L, cetrimid 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-diclorophenyl diazoni 1,5 mmol/L.	ml	2.000	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
46	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 33 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Calibrator chứa: huyết thanh bò (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml	30	
47	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml	60	
48	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ml	60	
49	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK và CK-MB. Thành phần: CK-MB Control Serum – 1 lọ x 1 mL, dạng bột đông khô: huyết thanh người với nồng độ CK-MB và CK thích hợp	ml	6	
50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn được dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Thành phần: chứa CK-MB người.	ml	6	
51	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Kháng thể kháng CK-M người có khả năng ức chế 2000 U/L CK-M; Imidazol 125 mmol/L; EDTA 2 mmol/L; magie acetat 12,5 mmol/L; D-glucose 25 mmol/L; N-acetyl cystein 25 mmol/L; hexokinase 6800 U/L; NADP 2,4 mmol/L; pH 6,1. B. Thuốc thử: Creatine phosphate 250 mmol/L; ADP 15,2 mmol/L; AMP 25 mmol/L; P1,P5-di(adenosine-5'-) pentaphosphate 103 µmol/L; glucose-6-phosphate dehydrogenase 8800 U/L.	ml	500	
52	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa B. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Acid picric 25 mmol/L. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Giới hạn phát hiện: 0,04 mg/dL = 3,5 µmol/L.	ml	23.000	

TIỆN
DẠ
ỦY
VỌ

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		Giới hạn tuyến tính: 20 mg/dL = 1768 μ mol/L.			
53	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử (10 x 50 mL) chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4 aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0.	ml	10.500	
54	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	C-REACTIVE PROTEIN (CRP) được dùng cho xét nghiệm định lượng CRP trong mẫu huyết thanh người. Thành phần: A. Thuốc thử (2 x 40 mL), chứa: Đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. B. Thuốc thử (2 x 10 mL), chứa: Hỗn dịch hạt latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L.	ml	1.000	
55	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP và CRP-hs. Thành phần: CRP/CRP-hs Standard: Huyết thanh người.	ml	5	
56	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thuốc thử A (2 x 20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (2 x 7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2.	ml	1.080	
57	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất hiệu chuẩn Glucose/Urea/Creatinin chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất hiệu chuẩn gốc dạng dung dịch nước. Phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Giới hạn phát hiện: 0,23 mg/dL = 0,0126 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 500 mg/dL = 27,5 mmol/L.	ml	25.250	
58	Rotor dùng cho máy phân tích sinh hóa	Bộ phận phản ứng Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái	200	
59	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng triglycerid trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người	ml	10.500	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		Thành phần: A. Thuốc thử (10 lọ x 50 mL) chứa: đệm Pipes (piperazin-N,N'-bis(acid 2-ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0			
60	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ure trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 0,95 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất hiệu chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard: Glucose 100 mg/dL, ure 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất hiệu chuẩn gốc dạng dung dịch nước	ml	22.755	
61	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng acid uric trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất hiệu chuẩn Uric Acid Standard: Acid uric 6 mg/dL (357 µmol/L). Chất hiệu chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml	1.230	
62	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hoá	Dung dịch được sử dụng cho hệ thống rửa máy xét nghiệm. Dạng dung dịch. Thành phần: chứa chất hoạt động bề mặt không ion hóa 25 g/L, chất bảo quản, pH 2,6.	ml	4.000	
63	Hóa chất xét nghiệm Albumin	ALBUMIN được dùng cho xét nghiệm định lượng albumin trong mẫu huyết thanh, huyết tương người để đánh giá sự mất cân bằng của albumin. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1. S. Albumin Standard (Chất chuẩn) chứa Albumin bò.	ml	1.020	
64	Hóa chất xét nghiệm Protein Total	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.	ml	1.020	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa. S. Chất hiệu chuẩn Protein Standard, chứa: Albumin bò			
65	Hóa chất dùng cho xét nghiệm BILIRUBIN (DIRECT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	ml	2.000	
66	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase	ml	96	
67	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LACTATE DEHYDROGENASE (LDH)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LACTATE DEHYDROGENASE (LDH)	ml	500	
68	Dung dịch rửa máy	Dung dịch giúp loại bỏ sự tạp nhiễm giữa các thuốc thử sử dụng trên máy xét nghiệm hóa sinh tự động. Dạng dung dịch. Thành phần: chứa chất diện hoạt không ion hóa 100 g/L, NaOH 1 mol/L, chất bảo quản, pH > 11,6.	ml	4.000	
69	Giếng chứa mẫu dùng cho máy phân tích sinh hóa	Giếng đựng mẫu Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái	2.000	
IV	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 60TS; 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC				
70	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học tự động	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (<0,6%), natri clorua (<0,3%), natri azit (<0,05%) - Đóng gói: 1x 20L - TCCL: CE, ISO 13485	ml	1.000.000	
71	Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Muối amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (<0,05%) - Đóng gói: 2x1L - Độ bền: 36 tháng - TCCL: CE, ISO 13485	ml	40.000	
72	Dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học tự động	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (<1%), chất hoạt động bề mặt (<2%), natri azit	ml	20.000	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		(<0,05%), xanh bromocresol (<0,001%) - Đóng gói: 1L - Độ bền sau khi mở nắp: 90 ngày - TCCL: CE, ISO 13485			
73	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Vật liệu kiểm soát sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount - Đóng gói: [CẤP ĐỘ 1] 2.5 ml khoảng thấp (nắp xanh da trời) [CẤP ĐỘ 2] 2.5 ml khoảng bình thường (nắp xanh lá cây) [CẤP ĐỘ 3] 2.5 ml khoảng cao (nắp đỏ) - Thành phần: Các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu - TCCL: CE, ISO 13485	ml	8	
V	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐIỆN GIẢI - ISE 5000 - HÃNG: SFRI SAS/PHÁP				
74	Dung dịch kiểm tra (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH)	Dung dịch kiểm tra cho máy điện giải Organic Buffer < 0.1% Muối Inorganic < 2.0% Chất bảo quản < 0.05%	ml	60	
75	Điện cực Ca	Điện cực Ca sử dụng cho model điện giải	cái	2	
76	Điện cực K	Điện cực K sử dụng cho model điện giải	cái	2	
77	Điện cực Na	Điện cực Na sử dụng cho model điện giải	cái	2	
78	Điện cực pH	Điện cực pH sử dụng cho model điện giải	cái	2	
79	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho model điện giải	cái	2	
80	Hóa chất điện giải	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride, calcium và pH trong mẫu huyết thanh trên máy ISE 5000 Buffer < 0.1% Muối Inorganic < 3.0% Chất bảo quản < 0.05%	ml	25.000	
81	Huyết thanh chuẩn Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH	Dung dịch hiệu chuẩn của máy xét nghiệm điện giải Standard A và B: Chất đệm < 0.1% Muối vô cơ < 2.0% Chất bảo quản < 0.05%	ml	60	
82	Nước làm đầy điện cực Ca	Dung dịch làm đầy điện cực Ca cho máy điện giải Chất đệm < 0.5% Muối Calcium < 6.0%	ml	30	
83	Nước làm đầy điện cực K	Dung dịch làm đầy điện cực K Chất đệm < 0.5% Muối kali < 6.0%	ml	30	
84	Nước làm đầy điện cực pH Na Cl	Dung dịch làm đầy điện cực Na, Cl, pH cho máy điện giải THÀNH PHẦN Chất đệm < 0.5% Muối Vô cơ < 8.0%	ml	30	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
85	Nước làm đầy điện cực Tham chiếu	Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu THÀNH PHẦN Chất đệm < 0.5% Muối vô cơ < 6.0%	ml	30	
86	Nước rửa Weekly	dung dịch rửa máy điện giải Chất đệm < 0.1% Muối vô cơ < 1.0% Chất bảo quản < 0.05%	ml	60	
87	Nước rửa Na	dung dịch rửa cho điện cực Na Natri fluoride < 1%	ml	30	
VI	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY HUYẾT HỌC HEMIX 5-60; HÃNG SẢN XUẤT: SFRI SAS -PHÁP				
88	Dung dịch pha loãng	Diluent 5.1 là dung dịch bufferd đẳng trương để pha loãng mẫu bệnh phẩm trên máy phân tích huyết học SFRI để xác định các thông số di động. THÀNH PHẦN Bộ đệm hữu cơ < 0,1% Muối natri < 1,0% Chất bảo quản < 0,3%	ml	400.000	
89	Dung dịch phá hồng cầu	Lyse 5.1 là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI. Đệm khoáng < 0,3% Hoạt chất làm căng bề mặt < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%	ml	80.000	
90	Dung dịch phá bạch cầu	Là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI. Đệm khoáng < 0,2% Muối natri < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%	ml	10.000	
91	Dung dịch kiểm tra	Chất thử chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản dùng để kiểm tra xét nghiệm máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học HEMIX 5-60	ml	9	
92	Dung dịch rửa kim	Là hóa chất rửa có thể làm sạch hiệu quả các mảnh vỡ tế bào, protein, triglyceride bởi dung dịch tẩy rửa. Natri hypochlorit < 4%	ml	300	
93	Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học	Chất thử trong ống nghiệm chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản để hiệu chuẩn máy đếm tế bào máu HEMIX 5-60	ml	6	
VII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG AIA 360- AIA 900 - TOSOH/NHẬT BẢN				
94	Hóa chất hiệu	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng	ml	36	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
	chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	FT4 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (1) 0 ng/dL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (2) 0.4 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (3) 1.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (4) 2.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (5) 4.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (6) 9.0 ng/dL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).			
95	Dung dịch cơ chất pha loãng hóa chất miễn dịch	Substrate II 2 lọ: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reagent II, 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 100 mL: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng).	ml	4.000	
96	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (1) 0 μ IU/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 μ IU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (3) 5.0 μ IU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (4) 25 μ IU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (5) 50 μ IU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (6) 110 μ IU/mL Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	ml	36	
97	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (1) 0 ng/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T3, chất bảo quản natri azide.	ml	36	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (2) 0.5 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (3) 1.0 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (4) 2.0 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (5) 4.5 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (6) 9.0 ng/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của T3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.			
98	Hóa chất rửa	Wash concentrate 4x100 mL: hóa chất rửa AIA-PACK Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kìm hãm vi khuẩn	ml	12.400	
99	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 μ L thyrozone (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	4.800	
100	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation)	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 μ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	4.800	
101	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của cừu kháng T3 và 125 μ L của T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide.	Test	4.800	
102	Cốc chuẩn định lượng hóa chất	Detector standardization cup 10 vi x 20 cốc hóa chất Detector Standardization Test Cup	Test	400	
103	Dung dịch hoá chất pha loãng	Diluent concentrate 4x100 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy.	ml	8.000	
104	Hóa chất xét nghiệm định lượng β HCG II	Hóa chất xét nghiệm định lượng β HCG II 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng β HCG II và 100 μ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng β HCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	Test	1.000	
105	Hóa chất xét nghiệm định lượng	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thế hệ thứ 3 5 khay x 20 test cup	Test	500	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
	cTnI thế hệ thứ 3	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN và 100 μ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide			
106	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (3) 1.0 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (4) 5.0 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (5) 20.0 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (6) 60.0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của cTnI (mô tả trên lọ) (đông khô).	ml	12	
107	Hóa chất kiểm tra mức I	Hóa chất kiểm tra mức I 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1 (đông khô)	ml	20	
108	Hóa chất kiểm tra mức III	Hóa chất kiểm tra mức III 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 3 (đông khô)	ml	20	
109	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (1) 0 mIU/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của β HCG, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (2) 6.5 mIU/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (3) 50 mIU/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (4) 200 mIU/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (5) 1,000 mIU/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (6) 2,250 mIU/mL (xấp xỉ) Huyết thanh người chứa nồng độ β HCG được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) (được đông khô).	ml	12	
VIII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐÔNG MÁU - COAPRESTA 2000				
110	Nước rửa máy và	Mô tả: là dung dịch tẩy rửa đầu kim hút của máy	ml	500	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
	kim	đồng máu Thành phần: Natri Hidroxit; chất kiềm trong dung dịch nước với chất hoạt động bề mặt anion, chất hoạt động bề mặt không ion và phốt phát.			
111	Cóng đo mẫu	Mô tả: Cóng đựng dung dịch phản ứng gồm mẫu và hóa chất Thành phần: cồng nhựa, trong suốt	cái	16.000	
112	Hóa chất chuẩn	Mô tả: Sử dụng như chất chuẩn (calibrator) hoặc là chất kiểm chuẩn mức bình thường cho những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác Thành phần: huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	ml	20	
113	Định lượng Fibrinogen	Mô tả: là bộ hóa chất để định lượng Fibrinogen trong huyết tương - Thành phần: Thrombin. Kèm theo lọ dung dịch muối đệm pha loãng mẫu Imidazole buffered saline, lọ chứa chất hiệu chuẩn TECal Normal, lọ chứa chất kiểm chuẩn TEControl A: - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	ml	240	
114	Xét nghiệm APTT	Mô tả: là bộ hóa chất để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương bằng cách sử dụng silicate làm chất kích hoạt, để đánh giá toàn bộ về con đường nội sinh và phát hiện sự thiếu hụt của các yếu tố đông máu nội sinh VIII, IX, XI, XII, và Fletcher Factor. - Thành phần: silicat, phospholipid, chất đệm và chất bảo quản. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	ml	200	
115	Xét nghiệm PT	Mô tả: là bộ hóa chất được sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương để đánh giá các yếu tố đông máu con đường ngoại sinh II, V, VII, X và fibrinogen và cũng để xác định định lượng các yếu tố đông máu đường ngoại sinh. - Thành phần: Thromboplastin (được chiết xuất từ não thỏ), Calcium Chloride, chất đệm, chất ổn định. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	ml	400	
116	Kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy	- Mô tả : huyết tương kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm chứng giá trị ở mức bệnh lý những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác. - Thành phần : huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	ml	20	
117	Hóa chất nội kiểm	- Mô tả: huyết tương kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm chứng giá trị ở mức bình thường của những	ml	20	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác. - Thành phần : huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C			
118	Dung dịch pha loãng mẫu	Hóa chất IBS Buffer được sử dụng làm chất pha loãng mẫu để xét nghiệm định lượng Fibrinogen và định lượng các yếu tố đông máu FII, FV, FVII, FX. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	ml	500	
119	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Mô tả: Dung dịch rửa chuyên dụng để tẩy sạch hệ thống bơm (đường ống, bơm, van) của máy đông máu	ml	1.250	
120	CaCl ₂ 0.025M	Hóa chất Calcium Chloride dùng cho xét nghiệm đông máu APTT và các yếu tố đông máu FVIII, FIX, FXI, FXII trong huyết tương người. Sản phẩm này được sử dụng kết hợp với thuốc thử TEClot APTT-S (Cat.No. A0320) để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) hoặc với các thuốc thử xét nghiệm yếu tố đông máu FVIII, FIX, FXI, FXII cần CaCl ₂ 0.025M, Nhiệt độ bảo quản : 2-8 0C.	ml	200	
IX	Test thử sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-50S				
121	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đây là que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite (CP).sử dụng phù hợp cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-50S; R-300; R-720; DFI Hàn Quốc	Test	10.000	
X	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human				
122	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Que thử nước tiểu để đọc bằng mắt hoặc bằng máy Combilyzer 13. Gồm 13 thông số: Urobilinogen, Bilirubin, Ketones, Creatinine, Máu, Protein, Microalbumin, Nitrite, Bạch cầu, Glucose, Trọng lượng riêng / tỷ trọng, pH, Ascobic Acid Que nước tiểu sử dụng cho máy Combilyzer 13	Test	20.000	
XI	Test thử sử dụng cho Máy xét nghiệm nước tiểu Aution Eleven AE-4020; hãng: Arkray/Nhật Bản				
123	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 10 thông số	Đo 10 thông số: Protein, Glucose, Bilirubin, Urobilinogen; pH,Blood, Ketones, Nitrite,Leucocyte, Trọng lượng riêng [Glucose] Glucoso oxidase: 700 I.U., Peroxidase: 175 P.U., 4-Aminoantipyrine: 14.0 mg, 1-Naphthol-3,6-disulfonic axit, muối disodium: 14.0 mg [Protein] Tetrabromophenol xanh: 0.35mg [Bilirubin] 2-Methyl-5 nitroaniline: 1.9 mg, Sodium nitrite: 1.0 mg [Urobilinogen] 3,3'Dimethoxy-4,4'-biphenylbis	Test	6.000	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		(diazonium tetrafluoroborate): 0.16mg [pH] Xanh lá cây Bromocresol: 0.07 mg, xanh dương Bromoxyleneol : 0.72 mg [Specific Gravity] Di(2-ethylhexyl) axit phosphoric: 8.0 mg, xanh dương Bromthynol 0.7 mg [máu] Cumene hydroperoxide: 30.0mg, 3,3',5,5' – Tetramethylbenzidine: 15.0 mg [Ketones] Sodium nitroprusside: 12.0 mg [Nitrite] Sulfanilamide: 3.9 mg, N-1-Naphthylethylenediamine dihydrochloride: 0.3 mg [Bạch cầu] 3-(N-Toluenesulfonyl-L-alanyloxy) indole: 0.69 mg, 2-Methoxy-4-(N-morpholino) benzenediazonium: 0.38 mg			
XII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA SK 300, SK 500; HÃNG: TOKYO BOEKI MEDISYS INC - NHẬT BẢN				
124	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Thành phần thuốc thử: R1 Succinic acid 108 mmol/L succinate 56 mmol/L Bromocresol green (BCG) 0,25 mmol/L Detegent and Stabilizer Calibrator Bovine albumin 4 g/dl 40 g/l	ml	400	
125	Thuốc thử xét nghiệm Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 7,1 57 mmol/L NaCl 86 mmol/L CaCl ₂ 1 mmol/L α -Glucosidase ≥ 4 kU/l R2: HEPES pH 7,2 100 mmol/L NaCl 50 mmol/L MgCl ₂ 9 mmol/L Ethylidene-p-nitrophenyl-maltoheptaoside EPS-G7 11 mmol/L	ml	244	
126	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp. Thành phần thuốc thử: R1: Urea 174 mmol/L HCl 143 mmol/L Detergent and Stabilizer R2: 3,5 Dichlorophenyldiazoniumsalt 0,23 mmol/L HCl 249 mmol/L	ml	480	
127	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Total	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. Thành phần thuốc thử: R1:	ml	480	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		Lithiumdodecylsulfate 44 mmol/L EDTA 6,4 mmol/L Coffeine 61 mmol/L R2: Lithiumdodecylsulfate 36 mmol/L 3,5,-Dichlorphenyldiazoniumsalt DC 0,9 mmol/L Lithiumacetat 15 mmol/L			
128	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 6,9 40 mmol/L Phenol 5,3 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Lipoprotein Lipase LPL / CHE $\geq 0,5$ kU/l Cholesterinoxidase CHO $\geq 0,2$ kU/l Peroxidase POD $\geq 1,0$ kU/l	ml	1.200	
129	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần thuốc thử: R1: Imidazole pH 8,0 44 mmol/L D-Glucose 31 mmol/L EDTA 2,5 mmol/L Hexokinase > 8 kU/l Creatine phosphate 45 mmol/L ADP 4 mmol/L G-6-PDH > 3 U/l Diadenosine 21 μ mol/L AMP 6 mmol/L Anti-human monoclonal CK-M antibody (sheep) sufficient to inhibit up to 2 kU/l of CK-MM at 37 °C Detergent and Stabilizer R2: Tris pH 3,8 119 mmol/L N-Acetyl-L-Cysteine 69 mmol/L Magnesium acetate 46 mmol/L NADP 44 mmol/L	ml	240	
130	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP. Thành phần thuốc thử: Antiserum Phosphate buffered saline (pH 7.43). Polyclonal goat anti-human CRP (variable). Sodium azide (0.95 g/L). Buffer Phosphate buffered saline (pH 7.43). Polyethylene glycol (40 g/L) Sodium azide (0.95 g/L).	ml	540	
131	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP	Vật liệu kiểm soát độ chính xác để xác định Protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh bằng phép đo độ đục.	ml	3	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
132	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP	Vật liệu kiểm soát độ chính xác để xác định Protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh bằng phép đo độ đục.	ml	3	
133	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn các đường cong tham chiếu để xác định hóa chất miễn dịch định lượng CRP.	ml	10	
134	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Thành phần thuốc thử: R1: Tris 120 mmol/L Glycylglycine 150 mmol/L R2: Pipes pH 5,1 180 mmol/L L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitro-anilide 19 mmol/L	ml	960	
135	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Thành phần thuốc thử: R1: Phosphate Buffer pH 7.5 96 mmol/L Phenol 5 mmol/L Potassiumhexacyanoferrat 7 μ mol/L 4-Aminoantipyrine 360 μ mol/L Glucoseoxidase GOD ≥ 20 kU/l Peroxidase POD $\geq 1,5$ kU/l Detergent and Stabilizer $\leq 0,1$ %	ml	2.400	
136	Thuốc thử xét nghiệm ASAT/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Thành phần thuốc thử: R1: TRIS-Buffer pH 7,8 99 mmol/L L-Aspartate 250 mmol/L EDTA 16 mmol/L Malate Dehydrogenase (MDH) $\geq 0,5$ kU/l Lactate dehydrogenase (LDH) $\geq 1,5$ kU/l R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L NADH 1,5 mmol/L 2-Oxoglutarate 113 mmol/L	ml	1.440	
137	Thuốc thử xét nghiệm ALAT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Thành phần thuốc thử: R1: TRIS buffer pH 7,8 95 mmol/L L-Alanine 600 mmol/L EDTA 5,8 mmol/L Lactate dehydrogenase LDH $\geq 1,5$ kU/l R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L 2-oxoglutarate 113 mmol/L NADH 1,4 mmol/L	ml	1.440	
138	Thuốc thử xét nghiệm HDL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol. Thành phần thuốc thử:	ml	640	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
	Cholesterol Direct	R1: MES buffer, pH 6.5 N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methyl-aniline TODB Polyvinyl sulfonic acid Polyethylene-glycol-methyl ester MgCl ₂ EDTA Detergent R2: MES buffer, pH 6.5 Cholesterol esterase Cholesterol oxidase Peroxidase 4-Aminoantipyrine Detergent			
139	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol. Thành phần thuốc thử: R1: MES Buffer pH 6,5 PEGME/PVS mixture ≤ 1 % Cholesterol oxidase > 500 U/l Cholesterol esterase > 250 U/l Peroxidase > 10 kU 4-Aminoantipyrine 4 mmol/L R2: MES Buffer pH 6,5 N,N-Bis(sulfobutyl)methylaniline < 1 mmol/L	ml	320	
140	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein. Thành phần thuốc thử: R1: Potassium sodium tartrate 17 mmol/L EDTA 7 mmol/L Sodium hydroxide 1,25 mol/L Copper sulfate 12 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L	ml	400	
141	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 7,0 40 mmol/L 4-Chlorphenol 5,4 mmol/L ATP 1,6 mmol/L Mg ²⁺ 4,6 mmol/L Glycerokinase GK ≥ 0,8 kU/l Peroxidase POD ≥ 0,8 kU/l Lipoprotein lipase LPL ≥ 2 kU/l 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Glycerol-3-phosphat oxidase GPO ≥ 3,0 kU/l Detergent and Stabilizer	ml	1.200	
142	Thuốc thử xét nghiệm Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen. Thành phần thuốc thử:	ml	1.440	

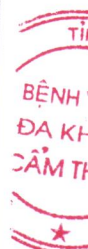
STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		R1: TRIS-Buffer pH 8,0 49 mmol/L EDTA 5,8 mmol/L 2-Oxoglutarate 2,4 mmol/L ADP 2,9 mmol/L Urease ≥ 9 kU/l Glutamate dehydrogenase GLDH $\geq 0,7$ kU/l Detergent and Stabilizer R2: NADH 2,1 mmol/L CAPS pH 9,6 85 mmol/L			
143	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid. Thành phần thuốc thử: R1: Phosphate Buffer pH 7,0 43 mmol/L 3,5-Dichlorhydroxybenzolsulfonic acid DCHBS 4 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,3 mmol/L K ₄ [Fe(CN) ₆] 7,5 μ mol/L Peroxidase POD ≥ 2 kU/l Uricase $\geq 0,2$ kU/l Lipoprotein Lipase LPL $\geq 0,3$ kU/l EDTA 1,3 mmol/L	ml	400	
144	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa thường quy	Dung dịch hiệu chuẩn định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa.	ml	9	
145	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	Dung dịch QC định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường.	ml	15	
146	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý	Dung dịch QC định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý.	ml	15	
147	Bóng đèn máy sinh hóa SK300	Bóng đèn Halogen sử dụng cho máy sinh hóa model SK300	cái	3	
148	Cuvettes dùng cho máy sinh hóa SK300	Cuvettes, vật tư thay thế cho máy xét nghiệm sinh hóa SK 300	Cái	240	
149	Hóa chất rửa máy sinh hóa	Dung dịch rửa máy sinh hóa Density (d 20 °C/ 4 °C) 1.05 - 1.09 Free alkali (as NaOH) 1.5 - 2.5 % Phosphate (PO ₄) ≤ 0.002 %	ml	2.500	
150	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Thành phần thuốc thử: R1: Sodium Hydroxide 160 mmol/L Disodiumhydrogenphosphate 6,7 mmol/L R2: Picrid Acid 20 mmol/L	ml	1.440	
XIII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐIỆN				

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
	GIẢI 6 THÔNG SỐ Model : EXIAS e 1 - Hãng EXIAS Medical GmbH/ Áo				
151	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	Test để định lượng các chất điện giải Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺), Canxi ion hóa (Ca ²⁺) và Clorua (Cl ⁻) cũng như pH và Hematocrit (Hct) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu chưa pha loãng và các dịch cơ thể khác của người.	Test	30.000	
152	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất mức thấp của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e 1 Analyzer. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺)	Ống	15	
153	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất mức trung bình của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e 1 Analyzer. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺)	Ống	15	
154	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất mức cao của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e 1 Analyzer. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺)	Ống	15	
XIV	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, MEK -1301; Celltac G. HÃNG NIHON KONDEN				
155	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: ≥13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	ml	35.000	
156	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: ≥ 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069%	ml	12.000	
157	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu để đo Hemoglobin cho máy	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: ≥7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0%	ml	2.000	
158	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: ≥7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%	ml	144.000	
159	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao Độ pH: ≥9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích	ml	4	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		thích và tiêu cầu của động vật có vú"			
160	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp Độ pH: ≥ 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiêu cầu của động vật có vú	ml	4	
161	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường Độ pH: ≥ 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiêu cầu của động vật có vú	ml	4	
162	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiêu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	2	
XV	HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY PHÂN TÍCH HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG. MODEL: MEDONIC M-SERIES M32S BD AR. HÃNG SX: BOULE MEDICAL AB/THỤY ĐIỂN				
163	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Salts for isotonic stability: $<2.0\%$ Antimicrobials: $<0.1\%$ Buffering agents: $<0.5\%$	ml	800.00 0	
164	Dung dịch ly giải	Thành phần: Quaternary ammonium salts: $<0.5\%$ Salts: $<1.5\%$	ml	150.00 0	
165	Kiểm tra chất lượng mức thấp	Thành phần: Cell content: 10 tới 20% Stabilizing solution: 80 tới 90%	ml	14	
166	Kiểm tra chất lượng mức cao	Thành phần: Cell content: 40 tới 50% Stabilizing solution: 50 tới 60%	ml	14	
167	Chất chuẩn máy	Thành phần: Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70%	ml	9	
XVI	HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH HÓA PHÁT QUANG. MODEL: MAGICL6000. HÃNG SẢN XUẤT: GETEIN BIOTECH/TRUNG QUỐC				
168	Dung dịch kích hoạt	Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.	ml	5.000	
169	Dung dịch rửa máy	Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.	ml	5.000	
170	Hóa chất xét nghiệm định lượng β -HCG	Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.	Test	600	
171	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.	Test	3.200	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
172	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.	Test	3.200	
173	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.	Test	3.200	
174	Cups và Tips	Vật tư tiêu hao dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.	Bộ	138	
XVI I	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C: Model: GH - 900 - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc				
175	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c trên máy phân tích HbA1c. Thành phần: máu toàn phần Bảo quản ở 2-8 độ C khi chưa mở nắp	ml	1	
176	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c trên máy phân tích HbA1c, theo dõi độ chính xác của xét nghiệm. Thành phần: máu toàn phần Bảo quản ở 2-8 độ C khi chưa mở nắp	ml	1	
177	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c cho máy phân tích HbA1c: GH-900	Bộ hoá chất định lượng HbA1c sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C Thành phần: 1. Cột tiền xử lý (xử lý với nhựa trao đổi ion) 2. Cột sắc ký (xử lý với nhựa trao đổi ion) 3. Chất tan huyết (Hemolysin chứa đệm phosphate) 4. Chất rửa giải A (Phosphate buffer) 5. Chất rửa giải B (B eluent) 6. Chất rửa giải C (đệm phosphate)	Test	8.000	
XVI II	Sinh phẩm chẩn đoán				
178	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Plasmodium falciparum, Plasmodium vivax	Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng nguyên các chủng virus gây bệnh sốt rét Malaria dạng Pf/Pv - Đạt chứng chỉ ISO13485:2016 - Mẫu thử, máu toàn phần - Phát hiện Pf: Độ nhạy: 92.4%; Độ đặc hiệu: 98.8% - Phát hiện Pv: Độ nhạy: 90.5%; Độ đặc hiệu: 98.7% (thể tích mẫu máu 5µl)	Test	240	
179	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis	Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng Treponema pallidum (Tp) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 99.7%;	Test	300	
180	Khay thử xét nghiệm định tính	Khay thử xét nghiệm miễn dịch định tính, kỹ thuật màng và kháng nguyên kép để phát hiện các kháng	Test	4.420	

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
	kháng thể kháng HCV	thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Các kháng nguyên tái tổ hợp được mã hóa bởi các gen cho cả protein cấu trúc (nucleocapsid) và không cấu trúc. Thành phần chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp bao gồm NS3, NS4, NS5, CORE và kháng nguyên HCV bao gồm NS3, NS4, NS5 và CORE được phủ trên màng. Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HCV EIA: - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.4% - Độ chính xác tương quan: 99.6% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Quy cách đóng gói: 40 Test/Hộp Không lây nhiễm chéo bởi: Virus gây suy giảm miễn dịch ở người, Virus Herpes simplex-2 IgM, Kháng insulin, Yếu tố dạng thấp Không bị gây nhiễu bởi các chất sau ở nồng độ tương ứng: Acetaminophen 20mg/dl, Sulfamethoxazole 40mg/dl, Ibuprofen 50mg/dl Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BHYT: D			
181	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Hoạt chất chính: Các kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1. Quy cách: 30 khay thử, 30 Pipet nhựa, 1 Lọ dung dịch đệm, 1 HDSD. - Độ nhạy tương quan: 100%; - Độ đặc hiệu tương quan: 98,75%; - Độ chính xác tương quan: 99.0%. Ngưỡng phát hiện (LoD): 0.25 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, H. Pylori Ab, TB, HIV Ab, HAV Ab, HCV, RF, CMV, Malaria Ab, HSV-1, HSV-2. Không bị gây nhiễu bởi Hemoglobin ở nồng độ 0,67-2 g/L và IgG người ở nồng độ 333-1.000 mg/dL Phân loại BHYT: C Đọc kết quả tại 15 phút	Test	300	
182	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue	Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, phát hiện định tính và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Lượng mẫu sử dụng: 10 µl đối với IgM Độ nhạy tương quan: 96.7% Độ đặc hiệu tương quan: 98.6% Độ chính xác tương quan: 97.9%	Test	300	



STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
		đối với IgG Độ nhạy tương quan: 95.8% Độ đặc hiệu tương quan: 98.6% Độ chính xác tương quan: 97.6% Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE Đọc kết quả ở phút thứ 15 Phân loại BYT: C			
183	Test thử ma túy 4 chân	Là xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh, nhanh chóng, định tính phát hiện các chất gây nghiện (Drug-of-Abuse-DOA) và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng trong nước tiểu người. -Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Ngưỡng phát hiện (cut-off): AMP: 500 ng/ml; MET: 500 ng/ml; OPIATES Morphin): 300 ng/ml; THC: 50 ng/ml Hoạt chất chính: Kháng thể kháng AMP, Kháng thể kháng MET, Kháng thể kháng MOP, Kháng thể kháng THC, cộng hợp AMP-BSA, cộng hợp MET-BSA, cộng hợp MOP-BSA, cộng hợp THC-BSA	Test	2.300	
184	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Rôta nhóm A	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân.	Test	400	
185	Yếu tố tìm RH trong máu	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Bộ	70	
186	ASO Latex	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Hộp 100test. Độ nhạy 97,7%. Độ đặc hiệu 98,39%. Độ chính xác: 98,28% Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO-13485 CE	test	100	
187	Test thử đường huyết	Test thử đường huyết sử dụng cho máy OneTouch Verio: Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose galactose có trong máu. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (11 - 333 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	Test	5.200	
Tổng cộng: 187 mặt hàng					

2. Cung cấp: Khoa dược- Bệnh viện đa khoa Cẩm Thủy, địa chỉ: Tổ dân phố Đại Quang, xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tối đa 7 ngày kể từ khi nhận được thông báo dự trù.

Nơi nhận:

- Các nhà thầu;
- Lưu: VT; KD.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Hải

